

Phẩm 2: PHÂN BIỆT CĂN
(Gồm 74 Tụng)

1. Năm căn có bốn sự
2. Bốn căn mỗi hai loại
3. Năm, tám căn nhiễm tịnh
4. Mỗi thứ có tăng thượng.
5. Liễu biệt cảnh tăng thượng
6. Tổng lập ở sáu căn
7. Từ thân lập hai căn
8. Tánh nam, nữ tăng thượng
9. Với đồng trụ tạp nhiễm
10. Pháp thanh tịnh tăng thượng
11. Nên biết mạng, năm thọ
12. Tín v.v... lập làm nên căn
13. Vị đứng, dĩ tri căn
14. Cụ tri căn cũng vậy
15. Vì đặc đạo kế tiếp
16. Như Niết-bàn v.v... tăng thượng.
17. Chỗ nương tâm phân biệt
18. Trụ này tạp nhiễm này
19. Tư lương này tịnh này
20. Do vậy nên lập căn.
21. Hoặc chỗ dựa lưu chuyển,
22. Giúp sinh, trụ thọ dụng
23. Trước lập mười bốn căn
24. Hoàn diệt sau cũng vậy.
25. Thân không vui gọi “khổ”
26. Nếu vui thì gọi “lạc”
27. Ở ba tâm định vui
28. Xứ khác đây gọi “hỷ”
29. Tâm không vui gọi “ưu”
30. “Xả” trong không phân biệt
31. Đạo kiến, tu vô học
32. Nương chín lập ba căn.
33. Ba căn cuối vô lậu
34. Sắc, mạng, ưu, khổ căn
35. Nên biết là hữu lậu

36. Chín căn thông cả hai.
37. Mạng căn thuộc dị thực
38. Ưu, tám căn sau không
39. Sắc, ý căn, bốn thọ
40. Thông suốt cả hai loại.
41. Ưu căn thường dị thực
42. Tám trước, ba sau không
43. Ý và thọ tín căn v.v
44. Đều thông cả hai loại.
45. Tám căn sau thuộc thiện
46. Ưu căn thiện, bất thiện
47. Ý, thọ khác thuộc ba
48. Tám căn trước vô ký.
49. Cõi Dục, Sắc, Vô sắc
50. Trừ ra ba căn sau
51. Căn nữ, nam, ưu, khổ
52. Và trừ sắc hỷ lạc.
53. Ý ba thọ thông ba
54. Ưu thuộc Kiến, Tu đoạn
55. Chín căn chỉ Tu đoạn
56. Năm tu, phi, ba phi.
57. Thai, noãn, thấp Dục giới
58. Trước được hai dị thực
59. Hóa được sáu, bảy, tám
60. Sắc sáu, Vô sắc mạng.
61. Khi chết các căn diệt
62. Vô sắc ba, Sắc tám
63. Dục nhanh : mười, chín, tám
64. Chậm: bốn. Thiện tăng năm
65. Chín được hai quả bên
66. Bảy, tám, chín hai giữa
67. Mười một được La-hán
68. Nương chứng quả nói vậy.
69. Thành tựu mạng, ý, xả,
70. Nhất định thành tựu ba
71. Nếu thành tựu thân, lạc
72. Nhất định thành tựu bốn
73. Thành tựu nhãn v.v và hỷ

74. Nhất định thành năm căn
75. Nếu thành tựu khổ căn
76. Nhất định thành tựu bảy
77. Nếu nam, nữ, ưu thành
78. Tín v.v thành tám
79. Hai vô lậu, mười một
80. Vô lậu đầu, mười ba.
81. Bất thiện có tám căn
82. Năm thọ thân, mạng, ý
83. Người ngu ở Vô sắc
84. Được thiện mạng, ý, xả.
85. Được nhiều mười chín căn
86. Hai hình trừ ba tịnh
87. Bạc Thánh chưa lìa dục
88. Trừ hai tịnh, một hình.
89. Vi tự dục không thanh
90. Không căn có tám sự
91. Với thân căn làm chín
92. Và căn khác mười sự.
93. Tâm, tâm sở cùng khởi
94. Các hành tướng hoặc “đắc”.
95. Tâm sở có năm loại
96. Pháp đại địa v.v khác nhau.
97. Thọ, tưởng, tư, xúc, dục
98. Tuệ, niệm, và tác ý
99. Thắng giải, tam-ma-địa
100. Có ở tất cả tâm.
101. Tín và bất phóng dật
102. Khinh an, xả, hổ thẹn
103. Hai căn và bất hại
104. Cần chỉ ở tâm thiện.
105. Si, dật, đãi, bất tín
106. Hôn, trạo thuộc pháp nhiễm.
107. Luôn ở tâm bất thiện
108. Không hổ và không thẹn.
109. Phẫn, phú, nã, tạt, xan
110. Hại, hận, siểm, cuống, kiêu
111. Loại như vậy gọi là

112. Địa pháp tiểu phiến não.
113. Dục giới có tâm, tứ
114. Ở trong phẩm tâm thiện
115. Hai mươi hai tâm sở
116. Có khi tăng làm ác
117. Ở bất thiện, bất cộng
118. Kiến khởi chỉ hai mươi
119. Bốn phiến não và phần v.v...
120. Ác tác hai mươi một
121. Tâm hữu phú mười tám
122. Vô phú có mười hai
123. Thùy miên khắp, bất vi
124. Nếu có đều tăng một.
125. Sơ định trừ bất thiện
126. Và ác tác, thùy miên.
127. Trung gian định trừ tâm.
128. Ở định trên trừ tứ v.v...
129. Không hổ thẹn không trọng
130. Với tội không thấy sợ
131. Ái, kính là tín, hổ
132. Chỉ ở cõi Dục, Sắc.
133. Tâm, tứ tâm thô, tế
134. Mạn đối tâm khác khởi
135. Kiêu do tánh nhiễm mình
136. Cao ngạo không kiêng dè.
137. Tâm, ý, thức một thể
138. Tâm, tâm sở có nương
139. Có duyên, có hành tướng
140. Tương ứng có năm nghĩa.
141. Tâm không tương ứng hành
142. Đắc, phi đắc, đồng phần
143. Hai định: vô tướng, mạn
144. Tướng danh thân các loại.
145. “Đắc” là đạt thành tựu
146. “Phi đắc” trái với “đắc”
147. “Đắc”, “phi đắc” chỉ ở
148. Thân tương tục hai diệt.
149. Pháp ba đời có ba

150. Thiện v.v... chỉ có thuộc thiện
151. Pháp thuộc đấng giới đó
152. Không hệ có bốn “đắc”
153. Phi, vô học ba “đắc”
154. Không chỗ đoạn hai loại.
155. Vô ký khởi cùng “đắc”
156. Trừ hai thông biến hóa
157. Sắc hữu phú cùng khởi
158. Sắc Dục không khởi trước.
159. Phi đắc thuộc vô ký
160. Quá, vị có ba loại
161. Ba cõi bất hệ ba
162. Nhận “phi đắc” Thánh đạo
163. Nói tên tánh dị sinh
164. Đắc pháp chuyển địa xả.
165. Đồng phần là hữu tình v.v...
166. Trong vô tướng, vô tướng
167. Tâm, tâm sở pháp diệt
168. Dị thực, trời Quảng Quả.
169. Như vậy định vô tướng
170. Sau tĩnh lực cầu thoát
171. Thiện chỉ thuận sinh thọ
172. Chẳng Thánh được một thời.
173. Định diệt tận cũng thế
174. Hữu đánh có tĩnh trụ
175. Thiện hai thọ, bất định
176. Thánh nhờ gia hạnh được
177. Thành Phật được, chẳng trước
178. Ba mươi bốn niệm vậy.
179. Hai định nương Dục, Sắc
180. Định diệt khởi trong đời.
181. Thể mạng căn là thọ
182. Thường giữ noãn và thức.
183. Tướng các pháp hữu vi
184. Tánh sinh trụ, dị, diệt.
185. Tướng này có sinh sinh v.v...
186. Tác động tám, một pháp.
187. Sinh sinh pháp sở sinh

188. Không rời nhân duyên hợp.
189. Chỗ gọi là danh thân
190. Hợp tướng, chương và chữ.
191. Thuộc chúng sinh Dục, Sắc
192. Đăng lưu, tánh vô ký.
193. Đồng phần cũng như vậy
194. Thêm Vô sắc, dị thực
195. Tướng “đắc” thông ba loại
196. Phi “đắc” định (thuộc) đăng lưu.
197. Năng tác và câu hữu
198. Đồng loại với tương ứng
199. Biến hành cùng dị thực
200. Chỉ sáu loại có nhân.
201. Năng tác, trừ chính nó.
202. Câu hữu, quả cho nhau
203. Như đại tướng, sở tướng,
204. Tâm theo tâm tùy chuyển
205. Tâm sở hai luật nghi
206. Và các tướng của tâm
207. Là pháp theo tâm chuyển
208. Do thời, quả và thiện....
209. Đồng loại nhân tương tự
210. Cùng bộ, địa, tiền sinh
211. Đạo lần lượt chín địa
212. Quả bằng hoặc cao hơn
213. Gia hạnh sinh cũng vậy
214. Do văn, tư mà thành
215. Nhân tương ứng quyết định
216. Tâm, tâm sở cùng y
217. Biến hành : Biến hành trước
218. Làm nhân nhiệm cùng địa
219. Nhân dị thực : Bất thiện
220. Và chỉ hữu lậu thiện
221. Biến hành cùng đồng loại :
222. Hai đời. Ba đời ba
223. Quả hữu vi ; Ly hệ
224. Vô vi không nhân quả
225. Dị thực: Nhân sau cùng

226. Tăng thượng: nhân đầu tiên
227. Đẳng lưu: biến đồng loại
228. Sĩ dụng: câu, tương ứng
229. Dị thực: pháp vô ký
230. Hữu tình, hữu ký sinh
231. Đẳng lưu tựa như nhân
232. Ly hệ đều do tuệ
233. Nếu do sức kia sinh
234. Quả đó là sĩ dụng
235. Trừ các pháp ở trước
236. Hữu vi: quả tăng thượng
237. Năm lấy quả hiện tại
238. Hai cho quả cũng vậy
239. Quá, hiện cho hai nhân
240. Một chỉ cho quá khứ.
241. Nhiễm ô, dị thực sinh
242. Thánh pháp theo thứ tự
243. Trừ dị thực, biến hành.
244. Và đồng loại, khác sinh
245. Đây là tâm, tâm sở,
246. Ngoài ra, trừ tương ứng
247. Nói có bốn loại duyên:
248. Nhân duyên tính năm nhân,
249. Đẳng vô gián chẳng sau
250. Tâm, tâm sở đã sinh
251. Sở duyên tất cả pháp,
252. Tăng thượng tức năng tác.
253. Hai nhân trong khi diệt,
254. Ba nhân đúng lúc sinh,
255. Hai duyên khác ngược lại,
256. Mà sinh ra tác dụng.
257. Tâm tâm sở do bốn,
258. Hai định chỉ do ba,
259. Ngoài ra hai duyên sinh,
260. Chẳng do trời. Thứ tự.
261. Đại, hai nhân cho đại,
262. Năm nhân cho sở tạo.
263. Tạo: ba nhân cho tạo

264. Nhân duy nhất cho đại.
 265. Dục giới có bốn tâm:
 266. Thiện, ác, phú, vô phú.
 267. Sắc, Vô sắc trừ ác
 268. Vô lậu có hai tâm
 269. Dục giới: thiện sinh chín
 270. Đây từ tám sinh ra.
 271. Nhiễm từ mười sinh bốn,
 272. Còn từ năm sinh bảy.
 273. Sắc: thiện sinh mười một
 274. Đây từ chín sinh ra.
 275. Hữu phú từ tám sinh
 276. Đây lại sinh ra sáu.
 277. Vô phú từ ba sinh
 278. Lại có thể sinh sáu
 279. Vô sắc: thiện sinh chín
 280. Đây từ sáu sinh ra
 281. Hữu phú sinh từ bảy
 282. Vô phú giống Sắc giới
 283. Học: từ bốn sinh năm
 284. Còn từ năm sinh bốn.
 285. Mười hai thành hai mươi
 286. Là tâm thiện ba cõi
 287. Chia gia hạnh sinh đắc
 288. Dục: Vô phú chia bốn:
 289. Dị thực, đường oai nghi
 290. Công xảo xứ thông quả.
 291. Sắc giới: trừ công xảo,
 292. Còn lại: như trước nói
 293. Nhiễm tâm thuộc ba cõi
 294. Được sáu, sáu, hai tâm
 295. Sắc: thiện ba, học bốn
 296. Còn lại đều tự được.
-